

Kết quả phúc khảo kỳ thi Lần 1 Đợt 2 Học kỳ 1 Năm học 2016-2017

TT	Họ	Tên	MSSV	Tên lớp	Mã HP	Tên học phần	A P.khảo	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số	Ghi chú
1	Trần Thị	Ngà	1321060572	Điện - Điện tử B - K58	4030114	CS. Khai thác lộ thiên	6.5	9	10	10	9.7	9	9	9	7.7	B	3	
2	Nguyễn Thành	Chung	1221040026	Khai thác D - K57	4030422	Cơ sở tuyển khoáng	7.5	8			8	10	10	10	7.9	B	3	
3	Lê Văn	Tĩnh	1321040584	Khai thác G - K58	4030422	CS. Tuyển khoáng	8	8.5			8.5	10		10	8.4	B+	3.5	
4	Dương Việt	Bách	1421070006	XD dân dụng và CN B - K59	4030507	Cơ học kết cấu 1 + BTL	2.5	9			9	9		9	5.1	D+	1.5	
5	Mai Phạm	Kiên	1421070343	XD hạ tầng cơ sở - K59	4030507	Cơ học kết cấu 1 + BTL	4	8			8	10		10	5.8	C	2	
6	Nguyễn Dũng	Anh	1421070005	XD công trình ngầm - K59	4030507	Cơ học kết cấu 1 + BTL	5	9			9	9		9	6.6	C+	2.5	
7	Nguyễn Văn	Chương	1421070017	XD hạ tầng cơ sở - K59	4030507	Cơ học kết cấu 1 + BTL	4	5			5	8		8	4.7	D	1	
8	Nguyễn Đức	Việt	1421070142	XD dân dụng và CN A - K59	4030507	Cơ học kết cấu 1 + BTL	1	6			6	8		8	3.2	F	0	
9	Nguyễn Thị	Thu	1521010020	Địa vật lý - K60	4040101	Địa chất đại cương	7.1	8			8	7		7	7.4	B	3	
10	Kanlaya	LUAGLA	1421020003L	Địa chất A - K59	4040101	Địa chất đại cương	6	9			9	9		9	7.2	B	3	
11	Lê Ngọc	Minh	1521010293	Địa vật lý - K60	4040101	Địa chất đại cương	4.3	9			9	8		8	6.1	C	2	
12	Nguyễn Văn	Nam	1521080036	Địa sinh thái B - K60	4040102	Địa chất cơ sở	3.5	9			9	10		10	5.8	C	2	
13	Lê Văn	Tĩnh	1321040584	Khai thác G - K58	4040102	Địa chất cơ sở	7.8	6	8	8	7.3	10	10	10	7.9	B	3	
14	Đặng Thị	Ngọc	1421010219	Địa vật lý - K59	4040107	Địa mạo và trầm tích đệ tứ	8	9			9	8		8	8.3	B+	3.5	
15	Nguyễn Ngọc	Ánh	1321020422	Địa chất B - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	5	6		7	6.5	7	8	7.5	5.7	C	2	
16	Trần Thị	Huyền	1321020571	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	9.5	9	8	9	8.7	9	8	8.5	9.2	A	4	
17	Lê Thanh	Bắc	1321020428	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	6.5	7	7	7	7	8	10	9	6.9	C+	2.5	
18	Nguyễn Văn	Hội	1321020550	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	6	6	7	6	6.3	7	8	7.5	6.2	C	2	
19	Bùi Thanh	Hải	1321020084	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	4	6	6	7	6.3	7	8	7.5	5	D+	1.5	
20	Ngô Doãn	Khởi	1321020131	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	6	7	7	7	7	8	10	9	6.6	C+	2.5	
21	Khuất Thị Mỹ	Hạnh	1321020522	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	8.5	7	8	7	7.3	8	10	9	8.2	B+	3.5	
22	Trần Bá	Nhật	1321020658	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	8	6	7	8	7	7	8	7.5	7.7	B	3	
23	Nguyễn Ngọc	Công	1321020443	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	5.5	7	7	8	7.3	8	10	9	6.4	C	2	
24	Trần Đại	Đường	1321020504	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	4	5	7	8	6.7	6	3	4.5	4.9	D	1	
25	Đặng Tùng	Dương	1321020467	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	6	10	8	8	8.7	10	10	10	7.2	B	3	
26	Lê Văn	Tuấn	1321020783	Địa chất B - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	6	9	6	9	8	10	10	10	7	B	3	
27	Nguyễn Xuân	Sinh	1321020180	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	5.5	7	7	6	6.7	8	10	9	6.2	C	2	
28	Ngô Văn	Thái	1321020709	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	5	7	7	9	7.7	8	10	9	6.2	C	2	
29	Vũ Thái	Son	1321020702	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	6	7	6	9	7.3	8	10	9	6.7	C+	2.5	
30	Trương Đức	Tuấn	1321030257	Địa chất A - K58	4040203	Phương pháp thăm dò mỏ	5	7	7	7	7	8	10	9	6	C	2	
31	Bùi Quang	Anh	1421020002	Địa chất B - K59	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	3.3	7	6	8	7	9	8	8.5	4.9	D	1	
32	Đào Quốc	Bảo	1421020016	Địa chất A - K58	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	4.3	7	6	7	6.7	10	8	9	5.5	C	2	

TT	Họ	Tên	MSSV	Tên lớp	Mã HP	Tên học phần	A P.khảo	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số	Ghi chú
33	Kanlaya	LUAGLA	1421020003L	Địa chất A - K59	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	5	7	4	6	5.7	10	8	9	5.6	C	2	
34	Nguyễn Hồng	Nhung	1221010259	Địa vật lý - K57	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	7.3	10	8		9	6	10	8	7.9	B	3	
35	Đặng Thị Thanh	Thúy	1221010340	Địa vật lý - K57	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	7.8	8	7		7.5	8	9	8.5	7.8	B	3	
36	Nguyễn Thị	Thương	1421020607	Địa chất A - K59	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	7	8	6	8	7.3	9	9	9	7.3	B	3	
37	Chapthaphone	DUANG	1421020006L	Địa chất A - K59	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	7.8	7	4	7	6	10	8	9	7.4	B	3	
38	Hoàng Quốc	Tuấn	1421020183	Địa chất	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	5.3	7	6	2	5	10	8	9	5.6	C	2	
39	Nguyễn Đình	Văn	1421020688	Địa chất A - K59	4040401	Địa chất các mỏ khoáng	5	8	7	9	8	10	9	9.5	6.4	C	2	
40	Nguyễn Quang	Huy	1421040130	Khai thác G - K59	4040519	Địa chất công trình	3	8			8	8	10	9	5.1	D+	1.5	
41	Đỗ Xuân	Như	1421040206	Khai thác B - K59	4040519	Địa chất công trình	4.5	9	8	9	8.7	10	10	10	6.3	C	2	
42	Bùi Quang	Anh	1421020002	Địa chất B - K59	4040616	CS. Địa chất thủy văn ĐCCT	6	9	9		9	10		10	7.3	B	3	
43	Trần Văn	Nam	1421020485	Địa chất B - K59	4040616	CS. Địa chất thủy văn ĐCCT	7.5	7	9		8	10		10	7.9	B	3	
44	Nguyễn Thị	Thương	1421020607	Địa chất A - K59	4040616	CS. Địa chất thủy văn ĐCCT	7.5	6	7		6.5	10		10	7.5	B	3	
45	Chapthaphone	DUANG	1421020006L	Địa chất A - K59	4040616	CS.Địa chất thủy văn và ĐCCT	6	5	5		5	10		10	6.1	C	2	
46	Nguyễn Tuấn	Minh	1421030132	Trắc địa mô - CT K59	4050201	Trắc địa cao cấp đại cương	6	9	7	9	8.3	7	10	8.5	6.9	C+	2.5	
47	Bùi Đức	Anh	1321030401	Trắc địa B - K58	4050201	Trắc địa cao cấp đại cương	5	###	###	###	###	###	###	###	#N/A	###	###	
48	Nguyễn Văn	Cường	1421050030	Trắc địa B- K59	4050201	Trắc địa cao cấp đại cương	5	10	9		9.5	10	10	10	6.9	C+	2.5	
49	Nguyễn Đình	Dưỡng	1421030038	Địa chính B - K58	4050201	Trắc địa cao cấp đại cương	5	9	9		9	10	10	10	6.7	C+	2.5	
50	Mai Thạch	Vọng	1321030986	Trắc địa mô - CT K58 B	4050203	Định vị vệ tinh (GPS) A + BTL	6	7			7	5	10	7.5	6.5	C+	2.5	
51	Phạm Hồng	Khương	1321030660	Trắc địa B - K58	4050203	Định vị vệ tinh (GPS) A + BTL	2.5	9	6		7.5		10	10	4.8	D	1	
52	Nguyễn Tất	Quý	1321030190	Trắc địa B - K58	4050203	Định vị vệ tinh (GPS) A + BTL	6	8			8	5	10	7.5	6.8	C+	2.5	
53	Tạ Thị Hà	Anh	1421030263	Bản đồ - K59	4050401	Trắc địa cơ sở 1	4.5	10			10	10		10	6.7	C+	2.5	
54	Phạm Quốc	Hoạt	1521030052	Địa chính - K60	4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	4.5	6			6	7		7	5.2	D+	1.5	
55	Nguyễn Thanh	Hải	1521030067	Trắc địa - K60	4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	6.5	10			10	10		10	7.9	B	3	
56	Lưu Công	Hạnh	1321030554	Trắc địa D	4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	7.5	9	9	9	9	10	10	10	8.2	B+	3.5	
57	Đoàn Ngọc	Huy	1521030236	Trắc địa mô công trình	4050401	Trắc địa cơ sở	4.5	10	10	10	10	10	10	10	6.7	C+	2.5	
58	Tiêu Hoàng	Mạnh	1521030091	Trắc địa - K60	4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	6.5	9			9	10		10	7.6	B	3	
59	Nguyễn Kim	Ngọc	1421050143	Tin trắc địa - K59	4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	5.5	9	9	9	9	6	6	6	6.6	C+	2.5	
60	Hoàng Thị	Lý	1421050120	Tin trắc địa - K59	4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	4.5	9	9	9	9	10	10	10	6.4	C	2	
61	Đậu Xuân	Thảo	1421030181	Cao đẳng Trắc địa - K60	4050401	Trắc địa cơ sở 1 + BTL	5.5	10			10	10		10	7.3	B	3	
62	Nguyễn Đức	Mạnh	1321040172	Tuyển khoáng B - K58	4050526	Trắc địa đại cương	6.5	8	9	8	8.3	9	9	9	7.3	B	3	
63	Mai Thị	Phượng	1421010252	Địa chất dầu khí - K59	4050526	Trắc địa đại cương	6.3	10	10	10	10	10	10	10	7.8	B	3	
64	Nguyễn Thế	Đàn	1321010096	Thiết bị dầu khí - K58	4050526	Trắc địa đại cương	5.5	8	8	9	8.3	9	9	9	6.7	C+	2.5	
65	Nguyễn Hồng	Duy	1321060355	KT Điện - Điện tử B - K58	4050526	Trắc địa đại cương	4.5	8	5	9	7.3	8	8	8	5.7	C	2	
66	Phạm Xuân	Phong	1321010263	Khoan khai thác A - K58	4060142	Địa vật lý đại cương	6.5	6	6	6	6	10	10	10	6.7	C+	2.5	

TT	Họ	Tên	MSSV	Tên lớp	Mã HP	Tên học phần	A P.khảo	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số	Ghi chú
67	Nguyễn Đình	Dưỡng	1421030038	Địa chính B - K58	4060142	Địa vật lý đại cương	6.5	7	7	7	7	10	10	10	7	B	3	
68	Trần Vĩnh	Luận	1421010187	Địa chất dầu khí - K59	4060203	Địa chất dầu khí	5	9	7		8	8.7	10	9.4	6.3	C	2	
69	Lê Thị	Mai	1421010193	Địa chất dầu khí - K59	4060203	Địa chất dầu khí	5.8	0	7		3.5	5.7	10	7.9	5.3	D+	1.5	
70	Nguyễn Văn	Tuấn	1421010369	Địa chất dầu khí - K59	4060203	Địa chất dầu khí 1	3.2	7	6.3		6.7	7.8	10	8.9	4.8	D	1	
71	Đặng Thị	Thư	1321011103	Địa chất dầu khí - K59	4060203	Địa chất dầu khí 1	6	8.5	6.5		7.5	8	9	8.5	6.7	C+	2.5	
72	Nguyễn Huy	Thiệt	1421010316	Khoan khai thác B - K59	4060218	Địa chất dầu khí	6.6	8	7.5	7.5	7.7	10	9	9.5	7.2	B	3	
73	Nguyễn Mạnh	Cường	1321040626	Khai thác D - K58	4060402	Kỹ thuật Dầu khí đại cương	7	8.5			8.5	9		9	7.7	B	3	
74	Nguyễn Mạnh	Thế	1321010337	Địa vật lý - K58	4060402	Kỹ thuật Dầu khí đại cương	8	8			8	10		10	8.2	B+	3.5	
75	Nguyễn Thanh	Tùng	1321070707	Địa vật lý - K58	4060402	Kỹ thuật Dầu khí đại cương	6	9			9	7		7	7	B	3	
76	Đặng Hoàng	Hải	1321020514	Khoan khai thác B - K58	4060410	Tính chất vật lý tầng chứa	2	8			8	10		10	4.6	D	1	
77	Vũ Đình	Đức	1321010119	Khoan khai thác B - K58	4060410	Tính chất vật lý tầng chứa	1.5	8			8	10		10	4.3	D	1	
78	Bùi Thị Mai	Hương	1524010262	Kế toán A - K60	4070101	Kinh tế vi mô	8	9	9		9	9	9	9	8.4	B+	3.5	
79	Phan Thị	Anh	1421050269	Tin kinh tế A - K59	4070103	Kinh tế lượng	6	7	5		6	10		10	6.4	C	2	
80	Trần Thúy	Hằng	1524010348	Kế toán A - K60	4070103	Kinh tế lượng	7		8		8	8	9	8.5	7.5	B	3	
81	Đỗ Thị	Hạnh	1524010411	QTKD A - K60	4070103	Kinh tế lượng	6		8		8	8	10	9	6.9	C+	2.5	
82	Hoàng Khánh	Linh	1524010461	Quản trị kinh doanh - K60	4070103	Kinh tế lượng	2.5		8		8	8	10	9	4.8	D	1	
83	Dư Văn	Bằng	1421050280	Tin kinh tế A - K59	4070103	Kinh tế lượng	5.5	9	10		9.5	8		8	7	B	3	
84	Nguyễn Thu	Nga	1524010205	Kế toán C - K60	4070103	Kinh tế lượng	2.5		8		8	8	10	9	4.8	D	1	
85	Đào Thị Bích	Phượng	1524010127	Kế toán C - K60	4070103	Kinh tế lượng	5		8		8	8	9	8.5	6.3	C	2	
86	Nguyễn Thị Lan	Phương	1524010065	QTKD A - K60	4070103	Kinh tế lượng	6	10			10	10	10	10	7.6	B	3	
87	Lưu Minh	Phương	1524010491	QTKD C - K60	4070103	Kinh tế lượng	4.5	7			7	10		10	5.8	C	2	
88	Phí Thị Kiều	Oanh	1524010619	Quản trị kinh doanh - K60	4070103	Kinh tế lượng	6		8		8	8	10	9	6.9	C+	2.5	
89	Nguyễn Thị	Thúy	1524010520	Quản trị kinh doanh - K60	4070103	Kinh tế lượng	6		8		8	8	10	9	6.9	C+	2.5	
90	Lê Thị	Hồng	1424010354	Kế toán B - K59	4070205	Marketing căn bản	5.5	8	7		7.5	10	10	10	6.6	C+	2.5	
91	Trần Thị Phương	Đông	1324010064	Kế toán D - K58	4070303	Kinh tế công nghiệp	5.5	6	7		6.5	8	8	8	6.1	C	2	
92	Hoàng Thị	Dung	1324010041	Kế toán B - K58	4070309	Phân tích kinh tế HĐ kinh doanh	6.5	8	8		8	10	10	10	7.3	B	3	
93	Nguy Thị	Dung	1324010043	Kế toán G - K58	4070309	Phân tích kinh tế HĐ kinh doanh	0.5	7	7		7	10	10	10	3.4	F	0	
94	Lê Thị	Chanh	1324010424	Kế toán B - K58	4070309	Phân tích kinh tế HĐ kinh doanh	2.5	7.5			7.5	10	9	9.5	4.7	D	1	
95	Nguyễn Thị	Thủy	1324010292	Kế toán G - K58	4070309	Phân tích kinh tế HĐ kinh doanh	1.5	10	8	8.5	8.8	4	4	4	3.9	F	0	
96	Vũ Thái	Hà	1324010080	Kế toán C - K58	4070309	Phân tích kinh tế HĐ kinh doanh	4	8			8	10	10	10	5.8	C	2	
97	Nguyễn Việt	Hà	1324010465	Kế toán A - K58	4070309	Phân tích kinh tế HĐ kinh doanh	6.5	8			8	10	10	10	7.3	B	3	
98	Thái Thị Thu	Hằng	1324010091	Kế toán A - K58	4070309	Phân tích kinh tế HĐ kinh doanh	1.5	8	8.5		8.3	8	9	8.5	4.2	D	1	
99	Lê Hồng	Hạnh	1524010271	Kế toán tài chính công - K60	4070411	Tài chính tiền tệ	6	9	9		9	8		8	7.1	B	3	
100	Phạm Duy	Đạt	1624010259	Kinh tế A - K61	4080217	Tin học B (Kinh tế)	####		2	6	4		10	10	#####	###	###	Chấm sau

TT	Họ	Tên	MSSV	Tên lớp	Mã HP	Tên học phần	A P.khảo	b1	b2	b3	B	c1	c2	C	ĐGHP	Chữ	Số	Ghi chú
101	Phạm Công	Chung	1321060426	Tự động hóa A - K58	4090126	Cơ sở cung cấp điện	1.5		9		9		6	6	4.2	D	1	
102	Lường Bảo	Tín	1321060358	Máy & TBmô - K58	4090126	Cơ sở cung cấp điện	7		5		5		10	10	6.7	C+	2.5	
103	Phạm Đức	Tiến	1321030889	Hệ thống điện A - K58	4090152	Vận hành hệ thống điện	0	8.5			8.5	9		9	3.5	F	0	
104	Nguyễn Tiến	Anh	1321060408	Tự động hóa A - K58	4090203	Lý thuyết điều khiển tự động nă	1	7			7	10		10	3.7	F	0	
105	Mai Ngọc	Linh	1321030680	Tự động hóa B - K58	4090210	Các hệ thống rời rạc	7	###	###	###	###	###	###	###	#N/A	###	###	
106	Lê Quý	Đại	1521060237	Hệ thống điện - K60	4090305	CS. Lý thuyết mạch1 + TN	4	8	6	6	6.7	7	7	7	5.1	D+	1.5	
107	Ngô Văn	Tuấn	1321060331	Máy và tự động thủy khí - K58	4090409	Kỹ thuật gia công cơ khí 2	3		7		7	8		8	4.7	D	1	
108	Đỗ Thế	Tài	1521060075	Tự động hóa A - K60	4090418	Kỹ thuật thủy khí C	2.5	7	3		5	8	8	8	3.8	F	0	
109	Phạm Viết	Thái	1321060605	Máy và TB mô - K58	4090510	Công nghệ sửa chữa máy	3	8	7		7.5		8	8	4.9	D	1	
110	Lường Bảo	Tín	1321060358	Máy và TB mô - K58	4090510	Công nghệ sửa chữa máy	4.5	7	8		7.5		8	8	5.8	C	2	
111	Hoàng Anh	Dũng	1421010052	Khoan khai thác A - K59	4090541	Máy thủy lực và máy nén khí	5	###	###	###	###	###	###	###	#N/A	###	###	
112	Nguyễn Hữu	Hạnh	1421011114	Khoan khai thác A - K59	4090541	Máy thủy lực và máy nén khí	7	###	###	###	###	###	###	###	#N/A	###	###	
113	Phạm Viết	Thái	1321060605	Máy và TB mô - K58	4090574	Máy và thiết bị khai thác mỏ	6	7	7		7		10	10	6.7	C+	2.5	
114	Nguyễn Văn	Chương	1421070017	XD hạ tầng cơ sở - K59	4100204	Kết cấu bê tông cốt thép	4.5	6			6	9		9	5.4	D+	1.5	
115	Dương Việt	Bách	1421070006	XD dân dụng và CN B - K59	4100204	Kết cấu bê tông cốt thép	5.5	10			10	9		9	7.2	B	3	
116	Nguyễn Minh	Tân	1421070452	XD hạ tầng cơ sở - K59	4100204	Kết cấu bê tông cốt thép	2	9			9	8		8	4.7	D	1	
117	Vũ Thị	Nga	1421080078	Môi trường A - K59	4110104	Quá trình truyền nhiệt trong m	####	8	8		8	10		10	#####	###	###	Chăm sau
118	Cao Xuân	Phương	1321060218	Điện khí hóa - K58	4110114	Môi trường và phát triển bền v	8	10	9.5	9.5	9.7	10		10	8.7	A	4	
119	Hoàng Thị	Hình	1321080032	Kỹ thuật môi trường A - K58	4110209	Quản lý môi trường	6.5	9	8.5		8.8	9		9	7.4	B	3	
120	Phạm Văn	Bình	1421040020	Khai thác C - K59	4110236	Môi trường và con người	7.5	8			8	10		10	7.9	B	3	
121	Lê Thanh	Tùng	1321010404	Khoan thăm dò - K58	4110236	Môi trường và con người	7.5	8			8	10		10	7.9	B	3	
122	Trần Tuấn	Anh	1221020171	Nguyên liệu khoáng - K57	4110236	Môi trường và con người	6		7		7		9	9	6.6	C+	2.5	
123	Lương Thị	Chào	1321080007	Kỹ thuật môi trường A - K58	4110303	Quan trắc và xử lý số liệu môi t	8	8.5	8.5	10	9	9	10	9.5	8.5	A	4	
124	Hoàng Thị	Hình	1321080032	Kỹ thuật môi trường A - K58	4110303	Quan trắc và xử lý số liệu môi t	8	8.5	8.5	10	9	10	10	10	8.5	A	4	
125	Vũ Thị	Nga	1421080078	Môi trường A - K59	4110303	Quan trắc và xử lý số liệu môi t	8	6	6.5	6.5	6.3	10	10	10	7.7	B	3	
126	Nguyễn Thị Huy	Trang	1321080524	Kỹ thuật môi trường A - K58	4110303	Quan trắc và xử lý số liệu môi t	8	9	8	10	9	10	10	10	8.5	A	4	

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017
P.Trưởng phòng Khảo thí và ĐBCLGD

(đã ký)

TS. Phạm Văn Tuấn